

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THANH HÀ
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 63/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 28 - 12 - 2023

*V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con
khi ly hôn*

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH HÀ, TỈNH HẢI DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Kim Giang

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Lê Công Nhận

2. Ông Hoàng Ngọc Thành

- Thư ký phiên toà: Bà Lê Thị Hồng - Thư ký Toà án nhân dân huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Hà tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị Ngân - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 12 năm 2023 tại trụ sở, Tòa án nhân dân huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm, công khai vụ án thụ lý số: 315/2023/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 11 năm 2023 về ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 56/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 12/12/2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Vũ Thị N, sinh năm 1995;

Địa chỉ: Xóm 1, thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương.

2. Bị đơn: Anh Đào Văn D, sinh năm 1991;

Hộ khẩu thường trú: Xóm 1, thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương; Hiện đang chấp hành án tại đội 16, phân trại số 2, thuộc Trại giam Hoàng Tiến, Cục C10 Bộ Công an (Địa chỉ: Phường Chí Minh, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Ông Đào Văn C, sinh năm 1964;

+ Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1965;

Đều địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương.

Chị N, anh D, ông C, bà T đều vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 27/7/2023, bản tự khai và ý kiến tại các buổi làm việc với Tòa án, chị Vũ Thị N trình bày: Chị và anh Đào Văn D kết hôn với nhau ngày 29/6/2015 trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương. Sau đó, được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong

tục, tập quán địa phương. Sau ngày cưới, vợ chồng chung sống tại nhà bố mẹ đẻ anh D ở Thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương. Vợ chồng chung sống đến tháng 5/2017 thì anh D vi phạm pháp luật, bị bắt và bị tòa án kết án 15 năm tù về tội “Vận chuyển trái phép chất ma túy” và đi chấp hành án tại Phân trại số 2, Trại giam Hoàng Tiến. Thời gian đầu, chị vẫn đến thăm anh D. Khoảng hơn một năm nay, giữa chị và anh D xảy ra nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh D chấp hành án phạt tù trong thời gian dài, vợ chồng xa cách, ít có thời gian bên nhau để vun đắp tình cảm. Hơn nữa, vợ chồng cũng bất đồng trong việc nuôi con, cách ứng xử của chị với bố mẹ chồng, cũng như bất đồng trong việc lựa chọn nơi cư trú, sinh hoạt của chị. Chị đã trao đổi với anh D nhưng anh D không chia sẻ với chị dẫn đến tình cảm vợ chồng mất dần. Từ tháng 7/2023, chị xác định vợ chồng không thể tiếp tục chung sống với nhau nên đã nói chuyện với anh D về việc muốn ly hôn, sau đó không đến thăm anh D nữa. Nay chị xác định vợ chồng không thể tiếp tục chung sống với nhau được, do vậy, chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh D. Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là Đào Quỳnh A, sinh ngày 05/01/2016. Hiện tại, cháu đang do chị và bố mẹ chồng là ông Đào Văn C và bà Nguyễn Thị T trực tiếp nuôi dưỡng. Do hiện tại chị làm công nhân, giờ làm việc và chỗ ở không ổn định. Cháu Quỳnh A sinh sống cùng ông bà nội từ nhỏ, được ông bà yêu quý, quan tâm, chăm sóc tốt; trường học cũng gần nhà ông bà nội. Sau khi ly hôn, chị không muốn xáo trộn cuộc sống của cháu nên cũng nhất trí giao cháu Quỳnh A cho anh D nuôi dưỡng và đồng ý để ông C, bà T được đại diện thay mặt anh D chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Quỳnh A trong thời gian anh D chấp hành án phạt tù. Chị không phải cấp dưỡng nuôi con chung với anh D và tự nguyện cấp dưỡng nuôi con Quỳnh A với ông C, bà T mỗi tháng là 2.000.000đ, kể từ tháng 01/2024 đến hết tháng 5/2032 (khi anh D chấp hành xong án phạt tù hiện nay). Về quan hệ tài sản chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Tại bản tự khai ngày 29/11/2023 và ý kiến tại các buổi làm việc với Tòa án, anh Đào Văn D trình bày thống nhất các nội dung như chị N đã trình bày về điều kiện kết hôn và quá trình chung sống giữa anh và chị N. Anh xác định thời gian đầu sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc. Đến tháng 5/2017, anh bị bắt và bị tòa án xử phạt 15 năm tù về tội “Vận chuyển trái phép chất ma túy”. Thời gian đầu, chị N vẫn đến trại giam thăm gặp anh. Đến giai đoạn gần đây thì vợ chồng bất đồng về việc chị N muốn ra ngoài ở, không muốn ở cùng bố mẹ chồng. Anh khuyên bảo nhưng chị N không thay đổi ý định và nói muốn ly hôn. Sau đó, chị N không đến thăm anh nữa. Nay chị N xin ly hôn, anh không mong muốn như vậy, nhưng hiện tại anh đang phải chấp hành án phạt tù, vợ chồng không thể tiếp tục chung sống, do vậy, anh cũng nhất trí ly hôn chị N. Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung như chị N trình bày. Sau khi anh bị bắt thì cháu Quỳnh A do chị N và bố mẹ anh nuôi dưỡng. Nếu ly hôn, quan điểm của anh là đề nghị

giao cháu Quỳnh A cho anh được nuôi dưỡng. Anh không yêu cầu chị N phải cấp dưỡng nuôi con với anh. Hiện tại, anh đang chấp hành án phạt tù, do vậy, anh ủy quyền cho bố mẹ anh là ông Đào Văn C và bà Nguyễn Thị T thay mặt anh tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Quỳnh A trong thời gian anh chấp hành án. Chi phí nuôi cháu Quỳnh A giữa anh và bố mẹ anh sẽ tự giải quyết, không yêu cầu tòa án xem xét, giải quyết. Lý do anh đề nghị được nuôi con vì: Cháu Quỳnh A ở tại nhà anh và bố mẹ anh từ bé đến nay, được ông bà Tong yêu, quan tâm, chăm sóc chu đáo; cháu học hành cũng gần nhà ông bà nội. Chị N làm công nhân may, thời gian làm việc nhiều, chỗ ở bên ngoài cũng chưa có. Nên nếu giao con cho chị N sẽ không đảm bảo quyền lợi cho cháu. Về quan hệ tài sản chung: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Cháu Đào Quỳnh A trình bày có nguyện vọng vẫn muốn được tiếp tục ở cùng với bố mẹ và ông bà nội.

- Ông Đào Văn C và bà Nguyễn Thị T là bố và mẹ đẻ anh D trình bày xác định thống nhất các nội dung như chị N, anh D trình bày. Ông bà xác định, khoảng 02 năm trở lại đây, chị N muốn ra ngoài ở cho tự do, không muốn ở cùng với ông bà. Chị N nói chuyện với anh D và ông bà nhưng ông bà và anh D không đồng ý cho chị N ra ngoài ở. Khoảng 6 - 7 tháng trở lại đây, chị N không thăm anh D và có ý định xin ly hôn. Gia đình đã khuyên bảo, động viên nhưng chị N vẫn cương quyết xin ly hôn. Nay ông bà xác định đó là quyền quyết định của chị N, vì hiện tại anh D cũng đang chấp hành án phạt tù nên ông bà cũng không thể gượng ép chị N tiếp tục chung sống với anh D. Về con chung: Ông bà xác định cháu Quỳnh A ở với gia đình ông bà từ nhỏ đến nay. Anh D, chị N và ông bà đều thương yêu, quan tâm, chăm sóc cháu. Hiện tại, cháu đang học gần nhà ông bà. Cháu ngoan ngoãn, khỏe mạnh và phát triển tốt. Ông bà hiện tại có nhà ở rộng rãi, vợ chồng làm nông nghiệp và lao động tự do nên có thời gian để chăm sóc cho cháu. Chị N hiện tại đi làm công ty nên không có nhiều thời gian để chăm sóc con. Nếu tòa án giao con cho anh D nuôi dưỡng, ông bà đồng ý nhận sự ủy quyền của anh D, tiếp tục nuôi dưỡng cháu Quỳnh A trong thời gian anh D phải chấp hành án phạt tù. Chi phí nuôi dưỡng cháu Quỳnh A, giữa ông bà và anh D sẽ tự giải quyết với nhau, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ông bà yêu cầu chị N phải cấp dưỡng nuôi cháu Quỳnh A với ông bà mỗi tháng là 2.000.000đ, kể từ tháng 1/2024 đến hết tháng 5/2032 khi anh D chấp hành án phạt tù xong.

- Tại biên bản xác minh với ông Nguyễn Văn Đ - Trưởng thôn T xác định: Năm 2017, anh D vi phạm pháp luật và đi chấp hành án phạt tù; chị N và cháu Quỳnh A vẫn ở cùng với bố mẹ đẻ anh D là ông C, bà T. Gần đây chị N muốn ly hôn anh D, mâu thuẫn cụ thể giữa chị N và anh D thôn không nắm được. Nay chị N xin ly hôn, quan điểm của thôn là đề nghị Tòa án căn cứ vào quy định pháp luật để giải quyết. Hiện tại, chị N, anh D có 01 con chung là Đào Quỳnh A. Cháu Quỳnh A hiện tại

đang ở với chị N, ông C, bà T và đang học tiểu học ở gần nhà ông C, bà T. Cháu ngoan ngoãn, khỏe mạnh, phát triển bình thường. Ông C, bà T làm nông nghiệp, có phẩm chất đạo đức tốt, không có điều tiếng gì tại địa phương, điều kiện kinh tế cũng khá. Trường hợp tòa án giải quyết cho chị N ly hôn, đề nghị Tòa án giải quyết việc nuôi con theo nguyện vọng của các bên.

Tại phiên tòa:

Chị N, anh D, ông C, bà T đều vắng mặt và có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử kể từ thời điểm thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân theo đúng quy định của pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án. Về đường lối giải quyết đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 110, khoản 1 Điều 116, Điều 117 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, khoản 2 Điều 229, Điều 238 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Luật phí và lệ phí; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Vũ Thị N được ly hôn anh Đào Văn D. Về con chung: Xử giao con chung là Đào Quỳnh A, sinh ngày 05/01/2016 cho anh Đào Văn D được trực tiếp nuôi dưỡng đến khi con chung đủ 18 tuổi. Chấp nhận ủy quyền của anh Đào Văn D cho ông Đào Văn C và bà Nguyễn Thị T về việc tạm giao con chung Đào Quỳnh A cho ông Đào Văn C và bà Nguyễn Thị T trực tiếp nuôi dưỡng trong thời gian anh D phải chấp hành án phạt tù. Chị N có nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con chung với ông C, bà T mỗi tháng là 2.000.000đ, kể từ tháng 01/2024 đến tháng 5/2032. Chị N không phải cấp dưỡng nuôi con chung với anh D. Về án phí: Chị Vũ Thị N phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, nghe ý kiến của đương sự và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người làm chứng đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử và giấy triệu tập nhưng có văn bản đề nghị vắng mặt tại phiên tòa. Do đó, căn cứ vào khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, khoản 2 Điều 229, Điều 238 Bộ luật Tố tụng Dân sự xét xử vắng mặt tất cả những người tham gia tố tụng.

[2] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Anh Đào Văn D đăng ký hộ khẩu thường trú tại Thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương. Chị Vũ Thị N khởi kiện xin ly hôn anh D và đề nghị giải quyết về việc nuôi con chung, do vậy, đây là vụ

án về ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn. Tòa án nhân dân huyện Thanh Hà thụ lý giải quyết vụ án là đúng với thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị N, anh D kết hôn với nhau ngày 29/6/2015 trên cơ sở tự nguyện, đảm bảo các điều kiện kết hôn và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương. Do vậy, hôn nhân của chị N, anh D là hợp pháp. Từ tháng 5/2017, anh D vi phạm pháp luật, bị bắt và bị kết án 15 năm tù về tội “Vận chuyển trái phép chất ma túy”. Vợ chồng sống ly thân và mất dần tình cảm. Từ tháng 7/2023, vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, bất đồng quan điểm về nơi ở, cách ứng xử trong gia đình, dẫn đến không thăm gặp và quan tâm đến nhau. Hội đồng xét xử thấy rằng việc chị N, anh D không sống chung; không quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện công việc gia đình đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ chồng quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Bản thân chị N và anh D cũng đều thống nhất quan điểm ly hôn. Do vậy, căn cứ vào khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, cần chấp nhận yêu cầu của chị N xin ly hôn anh D.

[4] Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là Đào Quỳnh A, sinh ngày 05/01/2016. Hiện tại, cháu Quỳnh A đang do chị N và bố mẹ đẻ anh D là ông C, bà T nuôi dưỡng. Cháu vẫn khỏe mạnh và phát triển tốt. Cả chị N, anh D, ông C, bà T đều có quan điểm thống nhất đề nghị Tòa án giao con chung Đào Quỳnh A cho anh D nuôi dưỡng. Trong thời gian anh D chấp hành án phạt tù anh D ủy quyền cho ông C, bà T chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Quỳnh A. Anh D không yêu cầu chị N phải cấp dưỡng nuôi con với anh D. Chị N tự nguyện cấp dưỡng nuôi con với ông C, bà T mỗi tháng là 2.000.000đ, kể từ tháng 01/2024 đến hết tháng 5/2032. Xét quan điểm của các đương sự phù hợp với nhau, phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh của các bên, đồng thời không trái pháp luật và đạo đức xã hội. Do vậy, cần căn cứ Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận việc giao con và thỏa thuận cấp dưỡng theo sự thống nhất của chị N, anh D, ông C, bà T để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của cháu Quỳnh A. Ông C, bà T, anh D không yêu cầu tòa án giải quyết về vấn đề chi phí nuôi cháu Quỳnh A giữa anh D với ông C, bà T, đây là ý kiến tự nguyện của ông C, bà T, anh D nên không đặt ra xem xét, giải quyết. Chị N không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

[4] Về quan hệ tài sản: Chị N, anh D không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra việc xem xét, giải quyết.

[5] Về án phí: Chị N là nguyên đơn và có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn và án phí cấp dưỡng theo quy định tại khoản 4

Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Luật phí và lệ phí; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 110, khoản 1 Điều 116, Điều 117 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, khoản 2 Điều 229, Điều 238 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Luật phí và lệ phí; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Vũ Thị N được ly hôn anh Đào Văn D.

2. Về con chung: Xử giao con chung là Đào Quỳnh A, sinh ngày 05/01/2016 cho anh Đào Văn D được trực tiếp nuôi dưỡng đến khi con chung đủ 18 tuổi. Chấp nhận ủy quyền của anh Đào Văn D cho ông Đào Văn C và bà Nguyễn Thị T về việc tạm giao con chung Đào Quỳnh A cho ông Đào Văn C và bà Nguyễn Thị T trực tiếp nuôi dưỡng trong thời gian anh D phải chấp hành án phạt tù. Chị N có nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con Đào Quỳnh A với ông C, bà T mỗi tháng là 2.000.000đ, kể từ tháng 01/2024 đến tháng 5/2032. Chị N không phải cấp dưỡng nuôi con chung với anh D.

Chị N có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở chị N thực hiện quyền này.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí: Chị Vũ Thị N phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm ly hôn và 300.000đ án phí cấp dưỡng, được đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ mà chị N đã nộp theo biên lai thu số: AA/2022/0000985 ngày 31/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương. Chị N còn phải nộp 300.000đ.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc ,bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Thanh Hà;
- Chi cục THADS huyện Thanh Hà;
- UBND xã T (Để ghi sổ hộ tịch);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Kim Giang